

Số: 2238/ QĐ-UBND

Tuy Phước, ngày 13 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh chuyển nguồn kinh phí có mục tiêu
ngân sách huyện năm 2015 sang năm 2016 để thực hiện nhiệm vụ chi

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/ 12/ 2002;

Căn cứ Thông tư số 59/ 2003/ TT-BTC ngày 23/ 6/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/ 6/2006 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước

Căn cứ Thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý ngân sách cuối năm và lập, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 02/01/2015 của UBND huyện Tuy Phước về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2015; Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 02/01/2015 của UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt điều chỉnh danh mục, kế hoạch vốn đầu phát triển năm 2015 thuộc các nguồn vốn được phân cấp cho huyện và nguồn vốn huyện quản lý.

Căn cứ Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 08/4/2016 của UBND huyện về việc chuyển nguồn kinh phí có mục tiêu ngân sách huyện năm 2015 sang năm 2016 để thực hiện nhiệm vụ chi.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 241/TTr-PTCKH ngày 10/6/2016 về việc điều chỉnh, bổ sung chuyển nguồn kinh phí có mục tiêu ngân sách huyện năm 2015 sang năm 2016 để thực hiện nhiệm vụ chi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh giảm chuyển nguồn các khoản kinh phí có mục tiêu năm 2015 chuyển sang năm 2016 để thực hiện nhiệm vụ chi, với tổng số tiền là: **10.274.133.399 đồng (Mười tỷ, hai trăm bảy mươi bốn triệu, một trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm chín mươi chín đồng),** cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tăng: 2.525.839.440 đồng.

*** Nguồn mục tiêu tỉnh: 1.403.720.000 đồng.**

Trong đó:

- Chương trình làm việc và dạy nghề (00256): 47.832.000 đồng

- Hỗ trợ chi phí học tập theo qui định tại Nghị định 49/2010/NĐ-CP: 403.056.000 đồng.



[Handwritten signature]

- Vốn vay NHPTVN để hỗ trợ GTNH và KCH (P.an, son, hiệp): 243.862.000 đồng.

- Hỗ trợ điều chỉnh mức thu học phí 2010: 297.970.000 đồng.

- Hỗ trợ xây dựng nhà ở hộ nghèo (Nguồn Ban Cứu trợ tỉnh): 411.000.000 đồng.

*** Nguồn đóng góp CSHT (KTKS) là: 1.122.119.440 đồng.**

2. Điều chỉnh giảm: 12.799.972.839 đồng

2.1. Giảm nguồn vốn đầu tư: 5.467.036.559 đồng.

Trong đó:

- Nguồn thu tiền sử dụng đất giảm: 5.912.944.000 đồng.

- Nguồn vốn khác tăng: 561.991.000 đồng.

- Nguồn vốn theo QĐ 28 của tỉnh giảm: 116.083.559 đồng.

2.2. Giảm nguồn cải cách tiền lương: 7.332.936.280 đồng.

3. Chênh lệch sau điều chỉnh tăng, giảm (2-1):10.274.133.339 đồng.

4. Tổng số tiền đề nghị chuyển nguồn sang năm 2016 sau điều chỉnh: 70.337.901.960 đồng.

Trong đó:

- Chuyển nguồn dự toán: 58.778.480.960 đồng

- Chuyển nguồn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi: 11.559.421.000 đồng

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Giao Trưởng phòng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện phối hợp với Kho bạc Nhà nước huyện thực hiện điều chỉnh, bổ sung chuyển nguồn và theo dõi kinh phí nói trên đúng quy định của Luật ngân sách Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 08/4/2016 của UBND huyện và có hiệu lực kể từ ngày ký,

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu ; V

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Thuận

PHỤ LỤC
BÁO CÁO ĐIỀU CHỈNH CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2015 SANG 2016
 (Kèm theo Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 13/6/2016 của UBND huyện Tuy Phước)



ĐVT: đồng

STT		Tổng cộng	Chuyển nguồn Dự toán	Chuyển nguồn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
I	NGUỒN ĐẦU TƯ	25.136.617.473	13.577.196.473	11.559.421.000
A	Nguồn tiền sử dụng đất	21.495.556.032	11.004.028.032	10.491.528.000
<i>a,1</i>	<i>Chuyển nguồn thu cấp quyền sử dụng đất năm 2015 chưa bố trí dự toán</i>	<i>5.772.323.032</i>	<i>5.772.323.032</i>	
<i>a,2</i>	<i>Chuyển nguồn các công trình bố trí dự toán trong năm</i>	<i>15.723.233.000</i>	<i>5.231.705.000</i>	<i>10.491.528.000</i>
1	Trả nợ quyết toán và thanh toán KLHT	218.901.000	218.901.000	
2	Đường vành đai đông bắc Tuy Phước	21.705.000		21.705.000
3	Kiên cố hóa kênh mương An Thành	854.000	854.000	
4	Đê biển Nam hạ lưu đập Nha Phu	12.152.000	12.152.000	
5	Đê biển hạ lưu đập Nha Phu (GDII)	236.594.000		236.594.000
6	Đê sông Kôn đoạn hạ lưu tràn 3 xã	833.552.000		833.552.000
7	Xây dựng CSHT khu dân cư chợ Diêu Trì	400.883.000	265.641.000	135.242.000
8	Trường mầm non TT.Diêu Trì (2015)	136.555.000	136.555.000	
9	Trần đội 4 thị trấn Diêu trì	4.372.000		4.372.000
10	Nâng công suất máy phát Đài truyền thanh huyện	27.477.000	27.477.000	
11	Hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn huyện	8.920.000	8.920.000	
12	Hệ thống cấp nước sạch xã Phước Sơn	50.967.000	50.967.000	
13	Nâng cấp hệ thống cấp nước sạch xã Phước Thuận	24.431.000	24.431.000	
14	Bồi thường chi phí GPMB Trường THPT số 3-T.P	2.154.000.000	2.154.000.000	
15	Hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương nội đồng (tăng 7,8 km)	497.000.000	497.000.000	
16	Hỗ trợ BTXM giao thông nông thôn(tăng 33km)	15.500.000	15.500.000	
17	Dự án nâng cấp đê Đông để ứng phó biến đổi khí hậu Sơn, Hòa	679.641.000	381.421.000	298.220.000
18	Hỗ trợ xây dựng cổng chào Phước Lộc (QL19)	100.000.000	100.000.000	
19	Trường THCS Phước Hưng (nhà bộ môn)	50.000.000	50.000.000	
20	Trường THCS Phước Quang (nhà bộ môn)	50.000.000	50.000.000	
21	Trường mầm non xã Phước Hòa	50.000.000	50.000.000	
22	Kè và đập dâng Mỹ Cang - Phước Sơn	50.000.000	50.000.000	
23	Đê thượng hạ lưu đập Thanh Quang - Phước Thắng	50.000.000	50.000.000	
24	Đê sông Cây Me (đoạn thượng hạ lưu cầu Đội Thống, Phước Sơn)	50.000.000	50.000.000	
25	Quy hoạch trung tâm hành chính xã Phước Hòa	2.030.000	2.030.000	
26	Quy hoạch khu dân cư và chợ Gò Bồi	9.625.000	9.625.000	
27	Di tích lịch sử vụ thảm sát Nho Lâm	273.777.000		273.777.000

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Chuyển nguồn Dự toán	Chuyển nguồn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
28	Nâng cấp mở rộng ĐT640 (Đoạn ngã ba Ông Đô đến cuối TT Tuy Phước)	7.500.000.000		7.500.000.000
29	Đê sông Hà Thanh đoạn Cừ Thuộc	231.081.000		231.081.000
30	Nâng cấp tuyến đường ĐT636B	100.000.000	100.000.000	
31	Đê biển hạ lưu đập Nha Phu (GĐI)	300.000.000	300.000.000	
32	Gia cố đê sông Hà Thanh (đoạn Vũng Lờ)	100.000.000	13.328.000	86.672.000
33	Đèn trang trí dọc đường Nguyễn Huệ	290.550.000	290.550.000	
34	Cổng chào thông tin điện tử Moduleled	90.353.000	90.353.000	
35	Xây dựng Trụ sở thôn kết hợp Nhà văn hóa	100.000.000	100.000.000	
36	XD hệ thống chiếu sáng trung tâm các xã	32.000.000	32.000.000	
37	Xây dựng cổng chào Làng văn hoá thôn tiêu biểu	100.000.000	100.000.000	
38	Di dân dân vùng ngập lũ Huỳnh Giản	423.112.000		423.112.000
39	Đê sông Kôn (đoạn TL cầu Lộc Thượng) (2013)	341.211.000		341.211.000
40	KCH kênh mương CCN Phước An (2010)	1.236.000		1.236.000
41	Sửa chữa phòng làm việc cũ của Phòng TNMT để Phòng TCKH chuyển đến làm việc (2014)	104.754.000		104.754.000
B	Nguồn vốn khác	561.991.000		561.991.000
	Đường đầu nối từ Công ty 47 đến kho nông sản	561.991.000		561.991.000
C	Nguồn vốn theo QĐ 28/QĐ-UBND tỉnh	3.079.070.441	2.573.168.441	505.902.000
c,1	Ban Quản lý	156.935.000	156.935.000	-
1	Sửa chữa Nhà văn hóa huyện	55.206.000	55.206.000	
2	Sửa chữa Nhà Văn Chí	100.000.000	100.000.000	
3	Kè chống xói lở đê sông Kôn	1.729.000	1.729.000	
c,2	Phòng Tài chính	2.922.135.441	2.416.233.441	505.902.000
1	Dự án nâng cấp đê Đông và trồng rừng ngập mặn để ứng phó biến đổi khí hậu	1.740.734.000	1.234.832.000	505.902.000
2	Đổi ứng các dự án khác như: Phát triển KHCN, dự án cạnh tranh NN	757.916.441	757.916.441	
3	Hỗ trợ sửa chữa lớn 06 phòng học mẫu giáo bị xuống cấp nặng (đội 6 thôn Diêu Trì, đội 12 thôn Mỹ Điền, Tú thủy, Tùng Giản, Khuông Bình, An Lợi)	20.901.000	20.901.000	
4	Hỗ trợ xây dựng cống thoát nước Tuyến ĐT 640 (đoạn trước tòa án cũ)	1.000.000	1.000.000	
5	Hỗ trợ gia cố, khắc phục đê bờ Bắc hạ lưu đập Thanh Hòa	0	0	
5	Ứng dụng KHCH (năm 2013 sang 2014)	337.000.000	337.000.000	
6	Nâng cấp cải tạo kênh tưới phục vụ SX rau, lúa thôn Luật Chánh, Phước Hiệp (DA cạnh tranh nông nghiệp) (năm 2013 sang 2014)	1.584.000	1.584.000	
7	Dự án nguồn lợi ven bờ vì sự nghiệp bền vững	63.000.000	63.000.000	

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Chuyển nguồn Dự toán	Chuyển nguồn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
II	NGUỒN VỐN MỤC TIÊU CỦA TỈNH (KHÔNG TÍNH CÁC KHOẢN THU ĐÃ CHI HẾT TRONG NĂM)	7.633.885.231	7.633.885.231	
1	Chương trình làm việc và dạy nghề (00256)	51.392.000	51.392.000	
2	Chương trình MTQG giáo dục (00118)	326.602.250	326.602.250	
3	Kinh phí an toàn giao thông	595.727.731	595.727.731	
4	Vốn vay NHPTVN để hỗ trợ GTNH và KCH (P.an, sơn, hiệp)	243.862.000	243.862.000	
5	Hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương	0	0	
6	Hỗ trợ chi phí học tập theo qui định tại Nghị định 49/2010/NĐ-CP	1.723.652.000	1.723.652.000	
7	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội theo ND 136/2013/NĐ-CP	987.686.250	987.686.250	
8	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	74.678.000	74.678.000	
9	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ chính sách	1.300.420.000	1.300.420.000	
10	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng tránh bão lụt theo QĐ 48/2014/QĐ-TTg	1.426.600.000	1.426.600.000	
11	Kinh phí đào tạo nghề nông thôn năm 2015	134.775.000	134.775.000	
12	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện học tập theo TSLT số 42/2013/TSLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	59.520.000	59.520.000	
13	Hỗ trợ thực hiện điều chỉnh mức thu học phí 2010	297.970.000	297.970.000	
14	Hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo (Nguồn Ban Cứu trợ tỉnh)	411.000.000	411.000.000	
III	NGUỒN ĐÓNG GÓP CSHT	1.122.119.440	1.122.119.440	
	Đóng góp cơ sở hạ tầng khai thác khoáng sản	1.122.119.440	1.122.119.440	
IV	NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	4.359.369.666	4.359.369.666	
V	NGUỒN DỰ PHÒNG CHI	27.775.407.150	27.775.407.150	
VI	10% tiết kiệm kiểm chế lạm phát	4.310.503.000	4.310.503.000	
	Tổng cộng	70.337.901.960	58.778.480.960	11.559.421.000